

**CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU  
KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III  
NĂM 2016**

**HÀ NỘI – THÁNG 10/2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016


Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>236,949,642,919</b>	<b>237,283,335,748</b>
<b>I. Tiền và các khoản đang đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6,158,827</b>	<b>239,851,656</b>
1. Tiền	111		6,158,827	239,851,656
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>235,895,516,235</b>	<b>235,995,516,235</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	115,031,014,616	115,031,014,616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,139,476,257	31,239,476,257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	120,000,000,000	120,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(190,031,397,414)	(190,031,397,414)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		159,756,422,776	159,756,422,776
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,047,967,857</b>	<b>1,047,967,857</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	1,047,367,857	1,047,367,857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		600,000	600,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,380,513,839</b>	<b>3,447,425,679</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,380,513,839</b>	<b>3,447,425,679</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.7</b>	<b>4,380,513,839</b>	<b>3,447,425,679</b>
- Nguyên giá	222		6,307,254,400	6,307,254,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,926,740,561)	(2,859,828,721)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (207 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>241,330,156,758</b>	<b>240,730,761,427</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29,905,130,632</b>	<b>32,026,225,504</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29,905,130,632</b>	<b>32,026,225,504</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			335,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	5.8	21,696,761,543	21,696,761,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	30,497,416	30,497,416
4. Phải trả người lao động	314		608,850,000	1,058,850,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	272,727,273	1,426,727,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	7,296,294,400	7,478,389,272
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>211,425,026,126</b>	<b>208,704,535,923</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>211,425,026,126</b>	<b>208,704,535,923</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268,400,000,000	268,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		26,840,000	26,840,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(56,974,973,874)	(59,695,464,077)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2,737,875,756	(56,974,973,874)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(59,712,849,630)	(2,720,490,203)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>241,330,156,758</b>	<b>240,730,761,427</b>

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



CHU DANH PHƯƠNG



NGUYỄN THẾ PHÙNG

Địa chỉ : Phòng 201, nhà B3B, khu ĐTM Nam Trung Yên, P Trung Hòa , Q Cầu Giấy, TP Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

## QUÝ III/2016

Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	3,812,073,864			11,436,221,591	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,812,073,864	-		11,436,221,591	-
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	5,620,302,140	307,279,387		16,860,906,420	921,838,160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1,808,228,276)	(307,279,387)		(5,424,684,829)	(921,838,160)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	437,772,710	1,828		1,313,318,129	12,829
7. Chi phí tài chính	22	5.17	12,480,717,500			37,442,152,500	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23						
9. Chi phí bán hàng	24						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48,357,537,107	353,882,000		145,072,611,320	1,619,570,000
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 -22 -24 - 25)	30		(62,208,710,173)	(661,159,559)		(186,626,130,520)	(2,541,395,331)
12. Thu nhập khác	31	5.18	48,653,193,094			145,959,579,281	
13. Chi phí khác	32		1,372,695,328			4,118,085,984	179,094,872
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		47,280,497,766			141,841,493,297	(179,094,872)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(14,928,212,408)			(44,784,637,223)	(2,720,490,203)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		(14,928,212,408)	(661,159,559)		(44,784,637,223)	(2,720,490,203)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.20					

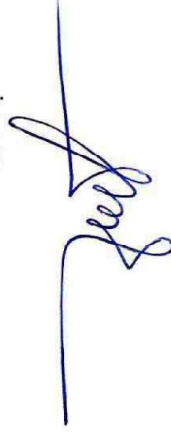
Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



CHU DANH PHƯƠNG



NGUYỄN THẾ PHÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN MỎ VÀ XNK KHOÁNG SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ : Phòng 201, nhà B3B, khu ĐTM Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
<b>I. Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01A</b>	<b>(14,958,076,128)</b>	<b>234,868,000</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(14,928,212,408)	(661,159,559)
2. Điều chỉnh cho các khoản		(7,502,156,752)	361,027,559
- Khấu hao TSCĐ	02	481,685,140	311,029,387
- Các khoản dự phòng	03	47,507,849,354	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,042,944,791)	
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(43,448,746,455)	49,998,172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,472,293,032	535,000,000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,910,468,750)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,115,600,000)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,723,187,500	335,000,000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(68,181,818)	200,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42,343,356,100	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30,000,000,000)	
<b>II. Lưu chuyên tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>21A</b>	<b>272,710</b>	<b>1,828</b>
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	272,710	1,828
<b>III. Lưu chuyên tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>31A</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(14,957,803,418)	234,869,828
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44,898,045,563	4,981,828
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29,940,242,145	239,851,656
			-

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2016

KÊ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




CHU DANH PHƯƠNG

NGUYỄN THẾ PHÙNG

Địa chỉ : Phòng 201, nhà B3B, khu ĐTM Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III năm 2016*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900819613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 60, đường Nguyễn Tuấn Thiện, phường Lê Mao, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy ĐKKD đến 31/12/2014 là : 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy ĐKKD đến 31/12/2015 là : 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 31/12/2014 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 31/12/2015 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo số tiền thực góp đến 30/09/2016 là 268.400.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán , chế biến khoáng sản ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;

- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất vật liệu xây dựng;

- Mua bán hàng nông, lâm sản;

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Xây dựng công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Theo quý

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con : Không

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành : Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Không

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Không

c) Các khoản cho vay : Không

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Không

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên,

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2015

(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30

Máy móc, thiết bị 05 - 10

Phương tiện vận tải 06 - 10

Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : Không

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại : Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Không



15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Không
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : Không
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Theo KQKD thực tế.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Thu nhập khác : được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Không

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Ước tính kế toán

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	235,000,000	
- Tiền gửi ngân hàng	4,851,656	6,158,827
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>239,851,656</b>	<b>6,158,827</b>

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	146,270,490,873	146,170,490,873
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (KTB)	115,031,014,616	115,031,014,616
Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim màu (KSK)	24,442,956,500	24,442,956,500
Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình (KHB)	72,484,253,850	72,484,253,850
Công ty cổ phần luyện kim Đông Bắc	6,307,831,266	6,307,831,266
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh (PTK)	10,022,848,000	10,022,848,000
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh (PTK)	1,773,125,000	1,773,125,000
- các khoản phải thu khách hàng khác (Trả trước người bán)	31,239,476,257	31,139,476,257
Công ty cổ phần luyện kim Phú Thịnh (PTK)	1,207,428,000	1,207,428,000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển doanh nghiệp Việt Nam (FID)	29,888,048,257	29,888,048,257
Công ty TNHH kiểm toán CBA Việt Nam	100,000,000	
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Quốc	44,000,000	44,000,000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>120,000,000,000</b>

Phải thu khác : \*Khoản phải thu khác với Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn là khoản vốn góp hợp tác đầu tư phát sinh trong năm 2015. Tuy nhiên hồ sơ góp vốn (hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận vốn góp đều không có) nên phải chuyển sang phải thu khác và trích lập dự phòng 100% đến ngày 31/12/2015. Khoản phải thu này tại ngày 30/06/2016 là 120.000.0000 đ, đã trích lập dự phòng 100% tại ngày 30/09/2016 là 120.000.000.000 đ.

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		159,756,422,776		159,756,422,776
Tiền bán cổ phiếu KSS đã bị rút ra (Ông		20,077,130,000		20,077,130,000
Tiền rút về từ Công ty VCI Việt Nam		60,000,000,000		60,000,000,000
Tiền mặt kiểm kê bị thiếu tại ngày		59,567,008,776		59,567,008,776
Vũ Đại Dương		3,500,000,000		3,500,000,000
Dương Thị Vân		12,832,000,000		12,832,000,000
Tổng Thị Loan		200,000,000		200,000,000
Nguyễn Thu Trang		280,284,000		280,284,000
Vũ Thị Vinh		3,300,000,000		3,300,000,000
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

\* Tài sản thiếu chờ xử lý : Đến 30/09/2016. HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty vẫn chưa làm việc được cụ thể với từng đối tượng trên. Trong thời gian tới, HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty sẽ làm việc được cụ thể với từng đối tượng và gửi hồ sơ cho cơ quan chức năng xem xét nếu có hành vi chếm đoạt tài sản của Công ty.

**06. Nợ xấu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

<p>- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn)</p>	190,031,397,414		<p>Trích lập dự phòng 2015 - 100% khoản đầu tư do không có hồ sơ Là 120.000.000.000 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu khách hàng 131 do quá hạn 1 năm Là 57,515,507,308 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu trả trước 331 do quá hạn 1 năm (Luyện kim Phú Thịnh + PTĐNVN) là : 15,547,738,129 đ</p>	190,031,397,414		<p>Trích lập dự phòng 2015 - 100% khoản đầu tư do không có hồ sơ Là 120.000.000.000 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu khách hàng 131 do quá hạn 1 năm Là 57,515,507,308 đ + Trích lập dự phòng 2015 - 50% công nợ phải thu trả trước 331 do quá hạn 1 năm (Luyện kim Phú Thịnh + PTĐNVN) là : 15,547,738,129 đ</p>
<p>- Thông tin về các khoản - Khả năng thu hồi nợ</p>						
<b>Cộng</b>	190,031,397,414				190,031,397,414	

Nợ xấu : Nợ xấu đến 30/09/2016 là toàn bộ khoản nợ phải trích lập dự phòng. Bao gồm 50% công nợ phải thu trả trước cho người bán là 15,547,738,129 đ và 50% toàn bộ công nợ phải thu khác hàng là : 54,483,659,285 đ và 100% khoản phải thu khác của Tổng công ty cổ phần khoáng sản Bắc Cạn là 120.000.000.000 đ . Tổng trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đến 30/09/2016 là : 190,031,397,414 đ

#### 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Đầu kỳ		5,787,254,400	520,000,000				6,307,254,400
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ		5,787,254,400	520,000,000			6,307,254,400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư Đầu kỳ		2,229,463,333	319,336,001			2,548,799,334
- Khấu hao trong kỳ		289,362,720	21,666,667			311,029,387
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ		2,518,826,053	341,002,668			2,859,828,721
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày Đầu kỳ		3,557,791,067	200,663,999			3,758,455,066
- Tại ngày Cuối kỳ		3,268,428,347	178,997,332			3,447,425,679

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
  - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: TSCĐ này là theo sổ sách đến 31/12/2014 và tiếp tục theo dõi trên sổ sách kế toán đến 31/12/2015. Tuy nhiên, hiện trạng tài sản cố định này chưa được bàn giao từ ban lãnh đạo cũ sang ban lãnh đạo mới (trước thời điểm 29/08/2015) và hiện nay, tài sản này chưa biết còn đang tồn tại hiện vật hay không, hiện tình trạng ra sao và đang ở đâu do chưa được kiểm kê hiện vật tại ngày 31/12/2015. Đến 30/09/2016, Công ty vẫn chưa tổ chức kiểm kê được TSCĐ này, nếu sau này kiểm kê phát hiện không còn hiện vật thì sẽ xử lý trong năm tài chính tiếp theo.

#### 14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,047,967,857	1,047,967,857
Thuế GTGT được khấu trừ	1,047,367,857	1,047,367,857
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	600,000	600,000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	<b>1,047,967,857</b>	<b>1,047,967,857</b>

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	335,000,000		335,000,000			
Vay ngắn hạn ông Trần Hữu Tiệp	135,000,000		135,000,000			
Vay ngắn hạn ông Chu Danh Phương	200,000,000		200,000,000			
b) Vay dài hạn						
.....						
<b>Cộng</b>	<b>335,000,000</b>		<b>335,000,000</b>			

#### d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Chỉ tiêu	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	335,000,000			
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>	<b>335,000,000</b>			

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Trong kỳ phát sinh 02 khoản vay tiền của Ban lãnh đạo Công ty để lấy tiền phục vụ hoạt động gồm :  
Khoản vay của ông Trần Hữu Tiếp là 134.000.000 đ và của ông Chu Danh Phương là 200.000.000 đ

#### 16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (KTB)	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài				
<b>Cộng</b>	<b>21,696,761,543</b>	<b>21,696,761,543</b>	<b>21,696,761,543</b>	<b>21,696,761,543</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10%				
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (KTB)	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543	21,696,761,543
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>21,696,761,543</b>	<b>21,696,761,543</b>	<b>21,696,761,543</b>	<b>21,696,761,543</b>
d) Phải trả người bán là các bên liên				

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(600,000)			(600,000)
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản	30,497,416			30,497,416
<b>Cộng</b>	<b>29,897,416</b>	<b>3,000,000</b>	<b>3,000,000</b>	<b>29,897,416</b>

#### 18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,426,727,273	272,727,273
- Các khoản trích trước khác	1,426,727,273	272,727,273
Tiền phí kiểm toán	472,727,273	272,727,273
Tiền thù lao HĐQT	900,000,000	

Tiền chi phí khác	54,000,000	
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1,426,727,273</b>	<b>272,727,273</b>

### 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7,478,389,272	7,296,294,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,478,389,272	7,296,294,400
Nguyễn Quỳnh Anh *	20,000,000	20,000,000
Nguyễn Trung Toàn *	7,276,294,400	7,276,294,400
Trần Hữu Tiệp	182,094,872	
<b>Cộng</b>	<b>7,478,389,272</b>	<b>7,296,294,400</b>
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

- \* Khoản phải trả cá nhân Nguyễn Quỳnh Anh và Nguyễn Trung Toàn là khoản tiền mặt do hai cá nhân này nộp vào Ngân hàng nhưng chưa rõ nguồn tiền nộp này được lấy từ đâu do Công ty không có phiếu thu, phiếu chi tiền mặt. Sẽ làm rõ sau khi HĐQT và ban TGD trong thời gian tới làm việc với các đối tượng liên quan đang cầm tiền mặt của Công ty. Nếu nguồn tiền được lấy từ quỹ tiền mặt của Công ty thì sẽ giảm trách nhiệm tương ứng của cá nhân người đang cầm tiền mặt của công ty là ông Vũ Đại Dương.

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Th	Quyền	Vốn	Chênh	Chê	LNST chưa phân	Các	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư Đầu năm</b>	268,400,000,000						2,737,875,756		271,137,875,756
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm trước							59,712,849,630		
- Giảm khác									
<b>Số dư Đầu năm nay</b>	268,400,000,000						(56,974,973,874)		211,425,026,126
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							2,720,490,203		2,720,490,203
- Giảm khác									
<b>Số dư Cuối kỳ nay</b>	268,400,000,000						(59,695,464,077)		208,704,535,923

#### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		



<b>Cộng</b>		
-------------	--	--

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm	268,400,000,000	268,400,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	268,400,000,000	268,400,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,840,000	26,840,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

\* Tại thời điểm đầu tháng 01/2015, Công ty đã là Công ty đại chúng và đến ngày chốt danh sách họp ĐHCĐ bất thường ngày 29/08/2015 thì Công ty đã có 114 cổ đông.

Hiện nay, Công ty đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 15/04/2016 với danh sách cổ đông chốt trước khi đăng ký giao dịch tại ngày 07/04/2016 là 103 cổ đông.

\* Tổng số cổ phiếu đăng ký niêm yết trên sàn Upcom trước khi giao dịch ngày 15/04/2016 là 31.000.000 cổ phiếu. Tuy nhiên tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 thì vốn chủ sở hữu là 268.400.000.000 đ, số lượng cổ phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 thực tế cũng chỉ còn 26.840.000 cổ phiếu. Việc xác định thu hồi số cổ phiếu đang lưu hành hiện nay lớn hơn số cổ phiếu thực tế phát hành này sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng sau khi có kết luận của các cơ quan chức năng trong các năm tài chính tiếp theo.

**Chi tiết vốn góp thực tế của chủ sở hữu đến 31/12/2014**

Họ và tên	Số tiền vốn điều lệ	Số tiền vốn	Phương thức góp vốn	Ngày góp vốn
1 Cao Minh Hòa	2,400,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
2. Nguyễn Văn Hùng	1,900,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
3. Trần Đức Thành	1,100,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
4. Nguyễn Hữu Hiền	500,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
5. Trần Văn Tạo	1,900,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
6. Lê Văn Hiền	2,200,000,000		Góp bằng tài sản	Trước 31/12/2012
7. Lê Văn Cương		20,000,000,000	Chuyển vào TK Ngân Hàng	18/12/2013
		20,000,000,000	Chuyển vào TK Ngân Hàng	20/02/2014
		20,000,000,000	Chuyển vào TK Ngân Hàng	21/02/2014
		3,400,000,000	Chuyển vào TK Ngân Hàng	13/08/2014
		130,000,000,000	Chuyển vào TK Ngân Hàng	28/10/2014
8. Dương Thị Vân và Thái Thị Hồng		25,100,000,000	Chuyển vào TK Ngân Hàng	20/11/2013
		35,000,000,000	Chuyển vào TK Ngân Hàng	24/01/2014
		4,900,000,000	Chuyển vào TK Ngân Hàng	26/04/2014
<b>Cộng</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>258,400,000,000</b>		

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của**

-....  
-....

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015
a. Doanh thu		3,812,073,864
- Doanh thu bán hàng		3,812,073,864
<b>Cộng</b>		<b>3,812,073,864</b>

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	307,279,387	5,620,302,140
<b>Cộng</b>	<b>307,279,387</b>	<b>5,620,302,140</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,828	437,772,710
<b>Cộng</b>	<b>1,828</b>	<b>437,772,710</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		12,480,717,500
<b>Cộng</b>		<b>12,480,717,500</b>

**6. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015
- Các khoản khác.		48,653,193,094
<b>Cộng</b>		<b>48,653,193,094</b>

**7. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015
- Các khoản khác.		1,372,695,328
<b>Cộng</b>		<b>1,372,695,328</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015
----------	--------------	--------------

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	353,882,000	48,357,537,107
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	353,882,000	48,357,537,107
Chi phí nhân viên quản lý	150,000,000	372,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,750,000	3,750,000
Thuế, phí và lệ phí	132,000	3,000,000
Chi phí dự phòng		47,731,787,107
Chi phí bằng tiền khác	200,000,000	247,000,000

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý III/2016	Quý III/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		5,620,302,140
<b>Cộng</b>		<b>5,620,302,140</b>

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: 335.000.000 đ  
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác : 335.000.000 đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

## IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không
- Thông tin về các bên liên quan: Không
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục: Không
- Những thông tin khác: Không.

**Người lập biểu**


(Ký, họ tên)



**Chu Danh Phương**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Chu Danh Phương**

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2016

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thế Phùng**